TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smile

# ANYRIDGE®
## by MEGA'GEN

**CHUYÊN DÙNG CHO TẢI LỰC TỨC THÌ VÀ XƯƠNG XỐP**

**TOP 1 Implant Hàn Quốc xuất khẩu** sang châu Âu (Ý, Tây Ban Nha, Đức...) từ (2013–2023) và Mỹ (2020–2022)

**Chứng nhận Clean Implant Trusted Quality** trong 10 năm liền (2017–2026) (Implant đạt tiêu chuẩn sạch và an toàn)



### DOUBLE OFFSET (1)
Tăng bề dày mô mềm, tạo môi trường sinh học tối ưu

### KẾT NỐI CÔN MORSE HÀN LẠNH - NGHIÊNG 5°
Kết nối vững chắc giữa Implant và phục hình.

### THIẾT KẾ REN SÂU (2)
Tăng diện tích tiếp xúc giữa xương và implant, tăng ổn định trong xương tuỷ.

XPEED®

Được chứng minh trên lâm sàng về tính an toàn, khả năng tích hợp xương nhanh. (3)

### THIẾT KẾ TRỤ THUÔN
Dễ dàng đặt implant & hỗ trợ tải lực tức thì

### ĐƯỜNG KÍNH CHÓP IMPLANT NHỎ
Giúp phẫu thuật sang chấn tối thiểu, cấy được implant lớn hơn trong lỗ khoan xương nhỏ.

(1) Influence of the implant-abutment connection on the ratio between height and thickness of tissues at the buccal zenith: A randomized controlled trial on 188 implants placed in 104 patients.
(2) The effect of increasing thread depth on the initial stability of dental implants: An in vitro study.
(3) Early bone formation around immediately loaded implants with nanostructured calcium-incorporated and machined surface: a randomized, controlled histologic and histomorphometric study in the human posterior maxilla.

*Số công bố: 2302003ĐKLH/BYT-HTTB*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# CÁCH LẤY IMPLANT ANYRIDGE

IMPLANT ANYRIDGE

## Ampule




## Tháo implant

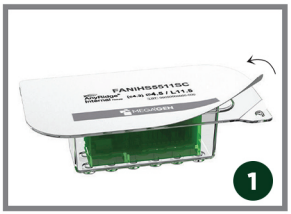


Xé mở tem đậy & lấy ampule ra.

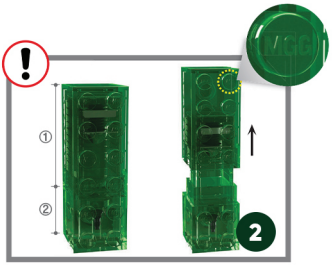


Tách phần (1) & phần (2), như hình trên đây, để bộc lộ bên trong ampule chứa trụ implant.




Mở nhẹ nắp bên trên để thấy trụ implant







Kết nối tay khoan với trụ implant




Đảm bảo chắc chắn rằng trụ đã được kết nối hoàn toàn, sau đó tháo rời hoàn toàn.




## Tháo Cover Screw




Tách phần chứa trụ khỏi phần bên dưới, như hình bên trên, để bộc lộ cover screw(3)




Dùng driver vặn bằng tay để lấy cover screw




Siết cover screw vào trụ Implant

*MegaGen Ampule – sưu tập và lắp ghép logo thành những mô hình độc đáo!*

*Số công bố: 2302003ĐKLH/BYT-HTTB*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smile

# HƯỚNG DẪN CHỌN ĐƯỜNG KÍNH IMPLANT ANYRIDGE TRÊN TỪNG VỊ TRÍ RĂNG

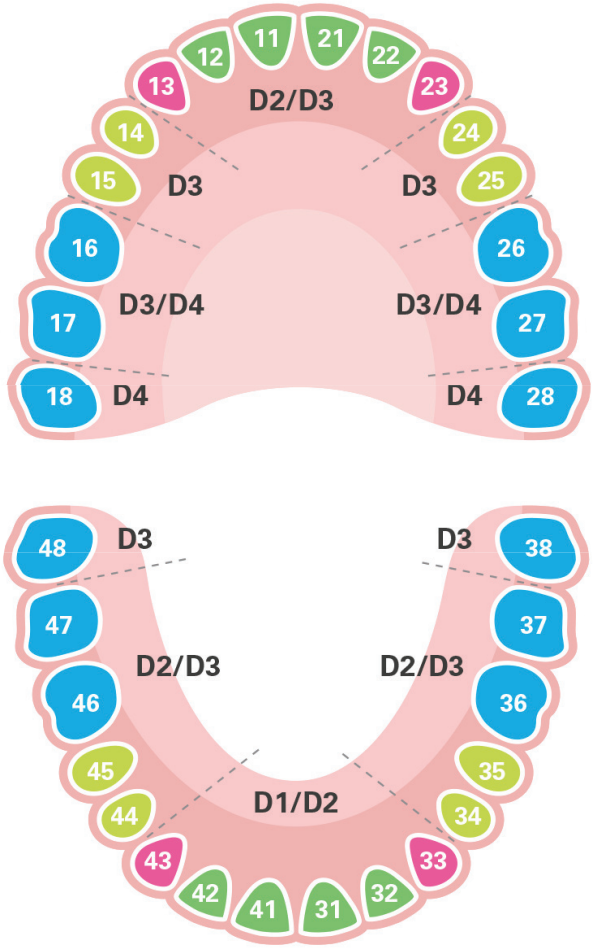


Răng hàm thường chịu lực ăn nhai mạnh nên để hạn chế nứt/ vỡ cổ implant sau 1 thời gian dài sử dụng, hãng đưa ra bảng khuyến nghị cách chọn đường kính lõi implant để đảm khả năng tồn tại lâu dài.

| Hàm trên & Hàm dưới | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Răng Số | Loại Răng | Độ Đặc Xương | Đường Kính Lõi | Kích Thước Implant | Lưu Ý |
| 1.1, 2.1 | Răng cửa giữa | D2/D3 | c2.8, c3.3 | Ø3.5, Ø4.0 | c2.8: Ø3.5<br>c3.3: Ø4.0 |
| 3.1, 4.1 | | D1/D2 | c2.8 | Ø3.5 | |
| 1.2, 2.2<br>3.2, 4.2 | Răng cửa bên | D2/D3 | c2.8 | Ø3.5 | |
| 1.3, 2.3<br>3.3, 4.3 | Răng nanh | D2/D3 | c3.3, c3.8 | Ø4.0, Ø4.5 | c3.8: từ Ø4.5 trở lên |
| 1.4, 2.4<br>1.5, 2.5 | Răng cối nhỏ | D3 | c3.8 | Ø4.5, Ø5.0, Ø5.5 | |
| 3.4, 4.4<br>3.5, 4.5 | | D2/D3 | c3.8 | | |
| 1.6, 2.6<br>1.7, 2.7 | Răng cối lớn thứ 1, 2 | D3/ D4 | c4.0, c4.3, c4.8 | Ø5.0, Ø5.5, Ø6.0 | |
| 3.6, 4.6<br>3.7, 4.7 | | D2/D3 | | | |
| 1.8, 2.8 | Răng cối lớn thứ ba/ răng khôn | D4 | c4.0, c4.3, c4.8 | Ø4.5, Ø5.0, Ø5.5, Ø6.0 | |
| 3.8, 4.8 | | D3 | | | |

**LƯU Ý:**

**- Với ổ nhổ răng lớn ở vị trí răng cối lớn thứ hai, khuyến nghị dùng implant AnyRidge có lõi 4.8mm và ren sâu để tăng độ ổn định sơ khởi.**

**- Vùng răng cối lớn: nên chọn implant có đường kính lõi từ Ø3.8 trở lên (≥ 4.0 càng tốt).**

*Tài liệu tham khảo: Thông tin từ nhà sản xuất MegaGen.*

*Dr. Davide Faronato - Chiến lược cấy ghép implant. Lập kế hoạch điều trị & Kiến thức cần nắm.*

# IMPLANT ANYRIDGE

IMPLANT ANYRIDGE

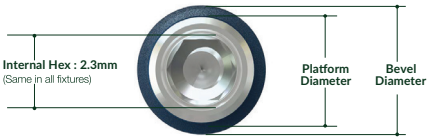




| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø3.5 | Ø2.8 | 7 | FANIHX3507C |
| | | 8.5 | FANIHX3508C |
| | | 10 | FANIHX3510C |
| | | 11.5 | FANIHX3511C |
| | | 13 | FANIHX3513C |
| | | 15 | FANIHX3515C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.5 | Ø3.3 | 7 | FANIHX4507C |
| | | 8.5 | FANIHX4508C |
| | | 10 | FANIHX4510C |
| | | 11.5 | FANIHX4511C |
| | | 13 | FANIHX4513C |
| | | 15 | FANIHX4515C |
| | Ø3.8 | 7 | AR384507C |
| | | 8.5 | AR384508C |
| | | 10 | AR384510C |
| | | 11.5 | AR384511C |
| | | 13 | AR384513C |
| | | 15 | AR384515C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.0 | Ø3.3 | 7 | FANIHX4007C |
| | | 8.5 | FANIHX4008C |
| | | 10 | FANIHX4010C |
| | | 11.5 | FANIHX4011C |
| | | 13 | FANIHX4013C |
| | | 15 | FANIHX4015C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø5.0 | Ø3.3 | 7 | FANIHX5007C |
| | | 8.5 | FANIHX5008C |
| | | 10 | FANIHX5010C |
| | | 11.5 | FANIHX5011C |
| | | 13 | FANIHX5013C |
| | | 15 | FANIHX5015C |
| | Ø3.8 | 7 | AR385007C |
| | | 8.5 | AR385008C |
| | | 10 | AR385010C |
| | | 11.5 | AR385011C |
| | | 13 | AR385013C |
| | | 15 | AR385015C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø5.0 | Ø4.0 | 7 | FANIHX5007SC |
| | | 8.5 | FANIHX5008SC |
| | | 10 | FANIHX5010SC |
| | | 11.5 | FANIHX5011SC |
| | | 13 | FANIHX5013SC |
| | | 15 | FANIHX5015SC |
| | Ø4.3 | 7 | AR435007C |
| | | 8.5 | AR435008C |
| | | 10 | AR435010C |
| | | 11.5 | AR435011C |
| | | 13 | AR435013C |
| | | 15 | AR435015C |

# IMPLANT ANYRIDGE

IMPLANT ANYRIDGE

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø5.5 | Ø3.3 | 7 | FANIHX5507C |
| | | 8.5 | FANIHX5508C |
| | | 10 | FANIHX5510C |
| | | 11.5 | FANIHX5511C |
| | | 13 | FANIHX5513C |
| | | 15 | FANIHX5515C |
| | Ø3.8 | 7 | AR385507C |
| | | 8.5 | AR385508C |
| | | 10 | AR385510C |
| | | 11.5 | AR385511C |
| | | 13 | AR385513C |
| | | 15 | AR385515C |
| | Ø4.0 | 7 | FANIHX5507SC |
| | | 8.5 | FANIHX5508SC |
| | | 10 | FANIHX5510SC |
| | | 11.5 | FANIHX5511SC |
| | | 13 | FANIHX5513SC |
| | | 15 | FANIHX5515SC |
| Ø5.5 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.3 | 7 | AR435507C |
| | | 8.5 | AR435508C |
| | | 10 | AR435510C |
| | | 11.5 | AR435511C |
| | | 13 | AR435513C |
| | | 15 | AR435515C |
| | Ø4.8 | 7 | AR485507C |
| | | 8.5 | AR485508C |
| | | 10 | AR485510C |
| | | 11.5 | AR485511C |
| | | 13 | AR485513C |
| | | 15 | AR485515C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.0 | 7 | AR406007C |
| | | 8.5 | AR406008C |
| | | 10 | AR406010C |
| | | 11.5 | AR406011C |
| | | 13 | AR406013C |
| | Ø4.3 | 7 | AR436007C |
| | | 8.5 | AR436008C |
| | | 10 | AR436010C |
| | | 11.5 | AR436011C |
| | | 13 | AR436013C |
| | Ø4.8 | 7 | FALIHX6007C |
| | | 8.5 | FALIHX6008C |
| | | 10 | FALIHX6010C |
| | | 11.5 | FALIHX6011C |
| | | 13 | FALIHX6011C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø6.5 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.8 | 7 | FALIHX6507C |
| | | 8.5 | FALIHX6508C |
| | | 10 | FALIHX6510C |
| | | 11.5 | FALIHX6511C |
| | | 13 | FALIHX6513C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.8 | 7 | FALIHX7007C |
| | | 8.5 | FALIHX7008C |
| | | 10 | FALIHX7010C |
| | | 11.5 | FALIHX7011C |
| | | 13 | FALIHX7013C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø7.5 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.8 | 7 | FALIHX7507C |
| | | 8.5 | FALIHX7508C |
| | | 10 | FALIHX7510C |
| | | 11.5 | FALIHX7511C |
| | | 13 | FALIHX7513C |

| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø8.0 (ĐẶT TRƯỚC) | Ø4.8 | 7 | FALIHX8007C |
| | | 8.5 | FALIHX8008C |
| | | 10 | FALIHX8010C |
| | | 11.5 | FALIHX8011C |
| | | 13 | FALIHX8013C |

*Số công bố: 2302003ĐKLH/BYT-HTTB*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

IMPLANT ANYRIDGE

# IMPLANT ANYRIDGE - GIẢI PHÁP IMPLANT NGẮN

Dành cho các ca đặc biệt, giới hạn chiều cao xương theo chiều đứng
(Chiều cao xương tối thiểu: 5 / 6mm)

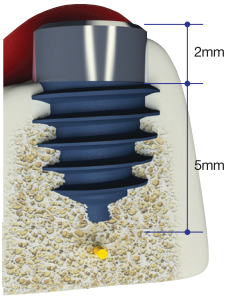


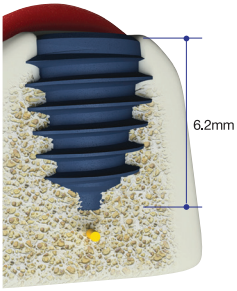


| ĐƯỜNG KÍNH TRỤ | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Ø3.5 | Ø4.0 | Ø4.5 | Ø5.0 | Ø5.5 |
| Lõi 3.3 | | | | |
| | | Lõi 3.8 | | |
| | | | Lõi 4.3 | |
| | | | | Lõi 4.8 |

| ĐƯỜNG KÍNH TRỤ | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Ø3.5 | Ø4.0 | Ø4.5 | Ø5.0 | Ø5.5 |
| Lõi 3.3 | | | | |
| | | Lõi 3.8 | | |
| | | | Lõi 4.0 | |
| | | | | Lõi 4.3 |
| | | | | Lõi 4.8 |

## ▸▸ Protocol trình tự khoan

1



Mũi khoan làm phẳng đảm bảo độ sâu & vị trí khoan chính xác giúp đặt implant chuẩn xác.
(Nếu đường kính mũi khoan sau cùng là Ø2.0~Ø4.3, thì sử dụng housing Ø5.0. Nếu đường kính mũi khoan sau cùng là Ø4.8 hoặc Ø5.4, thì sử dụng housing Ø6)

2

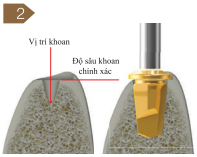


Trình tự khoan nên cân nhắc dựa trên kích thước trụ Implant & mật độ xương.

3

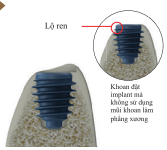


Đặt trụ implant sử dụng tay khoan & kết nối rachet.

# IMPLANT ANYRIDGE (NGẮN)

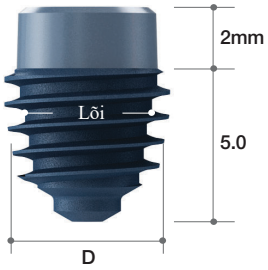


| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø3.5 | 3.3 | 5 | AR333505C |
| Ø4.0 | 3.3 | | AR334005C |
| Ø4.5 | 3.3 | | AR334505C |
| | 3.8 | | AR384505C |
| Ø5.0 | 3.3 | | AR335005C |
| | 3.8 | | AR385005C |
| | 4.3 | | AR435005C |
| Ø5.5 | 3.3 | | AR335505C |
| | 3.8 | | AR385505C |
| | 4.3 | | AR435505C |
| | 4.8 | | AR485505C |

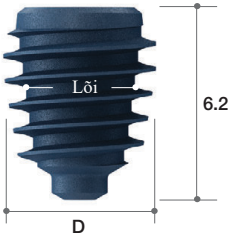


| Đường kính trụ | Đường kính lõi | Chiều dài | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø5.0 | 3.3 | 6.2 | FANIHX5007C |
| | 3.8 | | AR385007C |
| | 4.0 | | FANIHX5007SC |
| | 4.3 | | AR435007C |
| Ø5.5 | 3.3 | | FANIHX5507C |
| | 3.8 | | AR385507C |
| | 4.0 | | FANIHX5507SC |
| | 4.3 | | AR435507C |
| | 4.8 | | AR485507C |

# NẮP ĐẬY LÀNH THƯƠNG



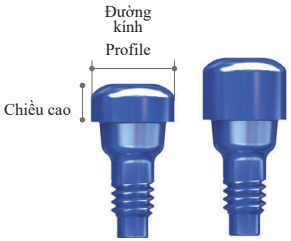


## Cover Screw

### Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5 - 8Ncm)

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø3.5 | 1.6 | AANCSF3516 |
| | 2.6 | AANCSF3526 |

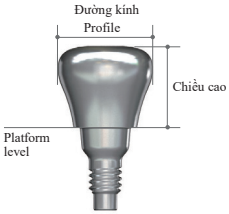


## Healing

### Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5 - 8Ncm)

| | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 3 | AANHAF0403 |
| | 4 | AANHAF0404 |
| | 5 | AANHAF0405 |
| | 6 | AANHAF0406 |
| | 7 | AANHAF0407 |

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø5.0 | 3 | AANHAF0503 |
| | 4 | AANHAF0504 |
| | 5 | AANHAF0505 |
| | 6 | AANHAF0506 |
| | 7 | AANHAF0507 |

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø6.0 | 3 | AANHAF0603 |
| | 4 | AANHAF0604 |
| | 5 | AANHAF0605 |
| | 6 | AANHAF0606 |
| | 7 | AANHAF0607 |

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø7.0 | 3 | AANHAF0703 |
| | 4 | AANHAF0704 |
| | 5 | AANHAF0705 |
| | 6 | AANHAF0706 |
| | 7 | AANHAF0707 |

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø8.0 | 3 | AANHAF0803 |
| | 4 | AANHAF0804 |
| | 5 | AANHAF0805 |
| | 6 | AANHAF0806 |
| | 7 | AANHAF0807 |

# LẤY DẤU TRUYỀN THỐNG

## Impresion Coping (Lấy dấu khay đóng)

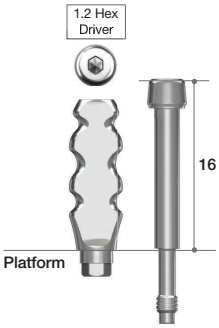


| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 12 | AANITH4012T |
| | 16 | AANITH4016T |
| Ø5.0 | 12 | AANITH5012T |
| | 16 | AANITH5016T |

## Impression Coping (Lấy dấu khay mở)

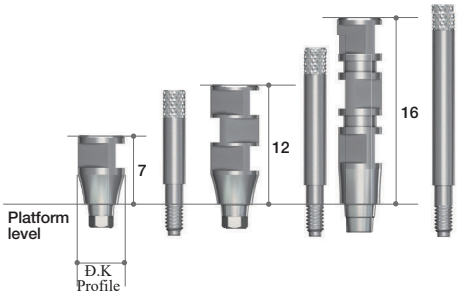


| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 7 | AANIPH4007T |
| | 12 | AANIPH4012T |
| | 16 | AANIPH4016T |
| Ø5.0 | 7 | AANIPH5007T |
| | 12 | AANIPH5012T |

## Lab analog

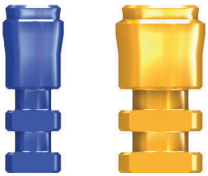

| Đường kính | Màu sắc | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 ~ Ø5.5 | Blue | AANLAF4055 |
| Ø6.0 ~ Ø8.0 | Yellow | AALLAF6080 |

# LẤY DẤU KỸ THUẬT SỐ



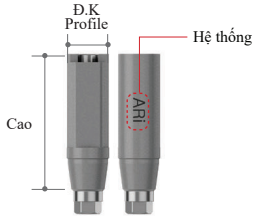


## Scan Abutment

| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 9 | AANISR4009T |
| | 13 | AANISR4013T |




## Scan Healing Abutment

| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 4 | ARISH4004T |
| | 5 | ARISH4005T |
| | 7 | ARISH4007T |
| Ø5.0 | 4 | ARISH5004T |
| | 5 | ARISH5005T |
| | 7 | ARISH5007T |




*Đóng gói: 10 cái/ bịch*

## Scan Post

| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 6.5 | SP4007.MTN |
| Ø5.0 | | SP5007.MTN |
| Ø6.0 | | SP6007.MTN |
| Ø7.0 | | SP7007.MTN |

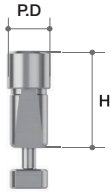


## Lab analog digital

| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 9 | ARIALT |

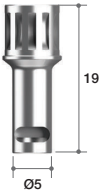


## Scan Post Carrier

Sử dụng để kết nối với đầu của Scan post

| Đường kính | Chiều cao (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø5.0 | 19 | SPC16 |

# PHỤC HÌNH TẠM

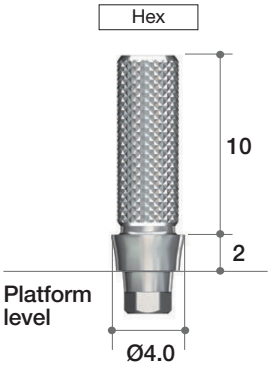


## Temporary Abutment

Độ torque khuyến nghị : 25Ncm

| Đường kính | Chiều cao lợi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 2 | AANTMH4012T |

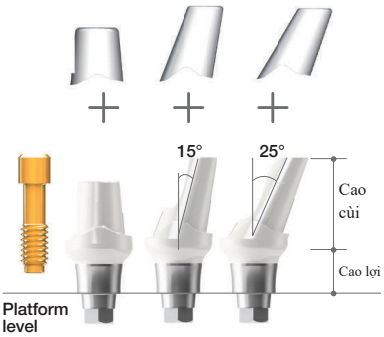


## Fuse Abutment

Độ torque khuyến nghị : 25Ncm

| Đường kính Má - lưỡi | Đường kính Gần - xa | Cao lợi (mm) | Cao cùi (mm) | Loại | Mã |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø5.5 | Ø5.5 | 4 | 5.5 | Thẳng | AFAP5545P |
| | Ø4.5 | | 7 | 15° | AFAA5415P |
| | | | | 25° | AFAA5425P |

# PHỤC HÌNH SAU CÙNG

# IMPLANT ANYRIDGE

## EZ Post Abutment

Độ torque khuyến nghị : 35Ncm

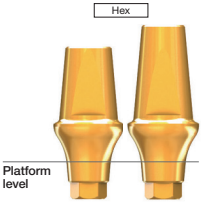


| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.0 | 2 | 5.5 | AANEPH4025L |
| | 3 | | AANEPH4035L |
| | 4 | | AANEPH4045L |
| | 5 | | AANEPH4055L |
| | 2 | 7 | AANEPH4027L |
| | 3 | | AANEPH4037L |
| | 4 | | AANEPH4047L |
| | 5 | | AANEPH4057L |
| Ø5.0 | 2 | 5.5 | AANEPH5025L |
| | 3 | | AANEPH5035L |
| | 4 | | AANEPH5045L |
| | 5 | | AANEPH5055L |
| | 2 | 7 | AANEPH5027L |
| | 3 | | AANEPH5037L |
| | 4 | | AANEPH5047L |
| | 5 | | AANEPH5057L |

| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø6.0 | 2 | 5.5 | AANEPH6025 |
| | 3 | | AANEPH6035 |
| | 4 | | AANEPH6045 |
| | 5 | | AANEPH6055 |
| | 2 | 7 | AANEPH6027 |
| | 3 | | AANEPH6037 |
| | 4 | | AANEPH6047 |
| | 5 | | AANEPH6057 |
| Ø7.0 ĐẶT TRƯỚC | 2 | 5.5 | AANEPH7025L |
| | 3 | | AANEPH7035L |
| | 4 | | AANEPH7045L |
| | 5 | | AANEPH7055L |
| | 2 | 7 | AANEPH7027L |
| | 3 | | AANEPH7037L |
| | 4 | | AANEPH7047L |
| | 5 | | AANEPH7057L |

## Angled Abutment (Abutment nghiêng)

Độ torque khuyến nghị : 35Ncm

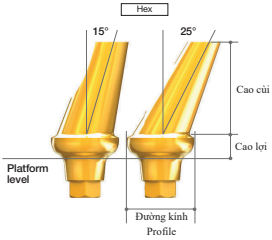


| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Góc | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|---|
| Ø4.0 | 2 | 7 | 15° | AANAAH4215L |
| | 3 | | | AANAAH4315L |
| | 4 | | | AANAAH4415L |
| | 5 | | | AANAAH4515L |
| | 2 | | 25° | AANAAH4225L |
| | 3 | | | AANAAH4325L |
| | 4 | | | AANAAH4425L |
| | 5 | | | AANAAH4525L |
| Ø5.0 | 2 | 7 | 15° | AANAAH5215L |
| | 3 | | | AANAAH5315L |
| | 4 | | | AANAAH5415L |
| | 5 | | | AANAAH5515L |
| | 2 | | 25° | AANAAH5225L |
| | 3 | | | AANAAH5325L |
| | 4 | | | AANAAH5425L |
| | 5 | | | AANAAH5525L |

| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Góc | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|---|
| Ø6.0 | 2 | 7 | 15° | AANAAH6215L |
| | 3 | | | AANAAH6315L |
| | 4 | | | AANAAH6415L |
| | 5 | | | AANAAH6515L |
| | 2 | | 25° | AANAAH6225L |
| | 3 | | | AANAAH6325L |
| | 4 | | | AANAAH6425L |
| | 5 | | | AANAAH6525L |
| Ø7.0 ĐẶT TRƯỚC | 2 | 7 | 15° | AANAAH7215L |
| | 3 | | | AANAAH7315L |
| | 4 | | | AANAAH7415L |
| | 5 | | | AANAAH7515L |
| | 2 | | 25° | ANAAH7225L |
| | 3 | | | AANAAH7325L |
| | 4 | | | AANAAH7425L |
| | 5 | | | AANAAH7525L |

## ZrGen Abutment (Tibase)

Độ torque khuyến nghị: 35 Ncm

P.H: Chiều cao cùi
C.H: Chiều cao lợi
P.D: Đường kính Profile

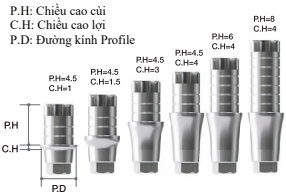


| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.0 | 0.6 | 4.5 | AANIPR4015.MTN |
| | 1.5 | 4.5 | AANIPR4025.MTN |
| | | 6 | AANIPR4026.MTN |
| | 3.0 | 6 | AANIPR4036.MTN |

| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.5 | 0.6 | 4.5 | AANIPR4515.MTN |
| | | 6 | AANIPR4516.MTN |
| | | 8 | AANIPR4518.MTN |
| | 1.5 | 4.5 | AANIPR4525.MTN |
| | | 6 | AANIPR4526.MTN |
| | | 8 | AANIPR4528.MTN |

## Tigen Abutment (Premil)

Độ torque khuyến nghị : 35Ncm

| Đường kính | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Ø12 | ARTR1220.MTN |




## CCM Abutment

Độ torque khuyến nghị : 35Ncm

| Đường kính | Chiều cao lợi | Chiều cao cùi | Mã sản phẩm |
|---|---|---|---|
| Ø4.0 | 1 | 11 | AANCAH4012L |



# MULTI-UNIT

## Multi - Unit Abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

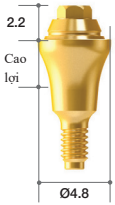


| Chiều cao lợi (mm) | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 1.5 | MUAARN0015C |
| 2.5 | MUAARN0025C |
| 3.5 | MUAARN0035C |
| 4.5 | MUAARN0045C |

## Multi-unit Angled Abutment (17°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

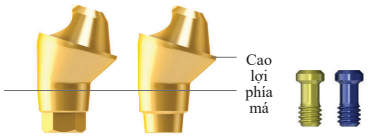


| Chiều cao lợi | Loại | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| 2.5 (1.1) | Hex | MUAARH1725LC |
| 3.5 (2.1) | | MUAARH1735LC |
| 4.5 (3.1) | | MUAARH1745LC |
| 2.5 (1.1) | Non-Hex | MUAARN1725LC |
| 3.5 (2.1) | | MUAARN1735LC |
| 4.5 (3.1) | | MUAARN1745LC |

## Multi-unit Angled Abutment (30°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

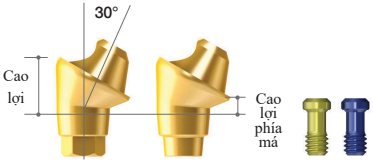


| Chiều cao lợi | Loại | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| 3.5 (1.1) | Hex | MUAARH3035LC |
| 4.5 (2.1) | | MUAARH3045LC |
| 3.5 (1.1) | Non-Hex | MUAARN3035LC |
| 4.5 (2.1) | | MUAARN3045LC |

## Healing Cap Multi-unit

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

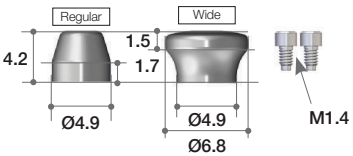


| Loại | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Regular | MUAHCL |
| Wide | MUAHCWL |

# LẤY DẤU MULTI-UNIT

## Impression Coping
## (Lấy dấu truyền thống)

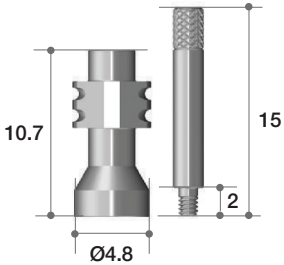


| Kết nối | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Non-Hex | MUAICT |

## Lab analog
## (Lấy dấu truyền thống/ kỹ thuật số)

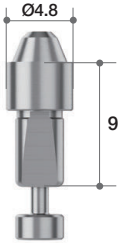


| Loại | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Multi-unit Abutment(Nobel) | MUAALT |

## Scan Abutment
## (Lấy dấu kỹ thuật số)

Độ torque khuyến nghị:
Bằng tay (5~8Ncm)

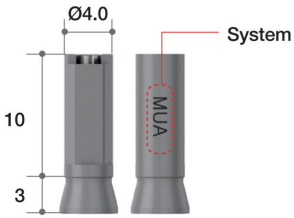


| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø4.0 | 13 | AMUASR4013T |

# PHỤC HÌNH MULTI-UNIT



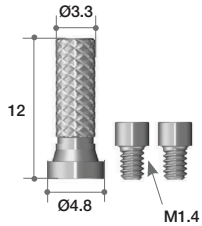


*Có bán lẻ vít Cylinder screws (Mã: MUAS)*

## Temporary Cylinder

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

| Kết nối | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Non-Hex | MUATCL |

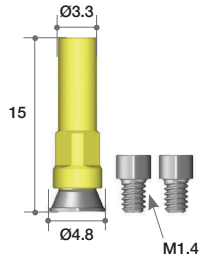


*Có bán lẻ vít Cylinder screws (Mã: MUAS)*

## CCM Cylinder (truyền thống)

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

| Kết nối | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Non-Hex | MUACCML |

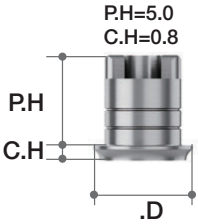


## ZrGen Abutment (kỹ thuật số)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

| Đường kính | Cao lợi | Cao củ | Mã |
|---|---|---|---|
| Ø5.5 | 5 | N Type | AMUAPR5515N.MTN |
| | 6 | | AMUAPR5516N.MTN |

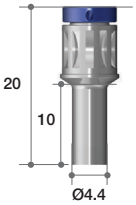


## Multi Unit Driver (cây vặn Multi thẳng)

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø2.0 | 10 | MUD10 |

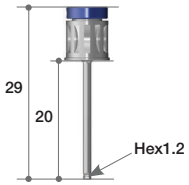


## Removal Driver (cây tháo Multi nghiêng)

Độ torque khuyến nghị: dưới 30 Ncm

| Đường kính | Chiều cao | Mã sản phẩm |
|---|---|---|
| Ø1.2 | 20 | MURD20 |

# HÀM THÁO LẮP



# MEG-LOC

(Yêu cầu: cắm trục implant phải tuyệt đối thẳng)

## Meg-Loc abutment

Khả năng bù trừ góc mỗi bên là 20° (2 bên là 40°)
Độ torque khuyến nghị: 35Ncm




| Chiều cao lợi | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 0 | MLAR00 |
| 1.0 | MLAR01 |
| 2.0 | MLAR02 |
| 3.0 | MLAR03 |
| 4.0 | MLAR04 |
| 5.0 | MLAR05 |
| 6.0 | MLAR06 |

## Tay tháo Meg-Loc



| Mã sản phẩm |
|---|
| MLMT |

## Meg-Loc package

Gồm 1 Titanium Housing, 1 Block Out Spacer, 4 Pekkton Retention Inserts

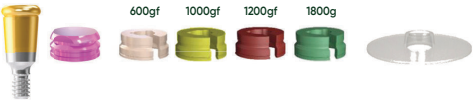


| Chiều cao lợi | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 4.0 | MLAR04P |

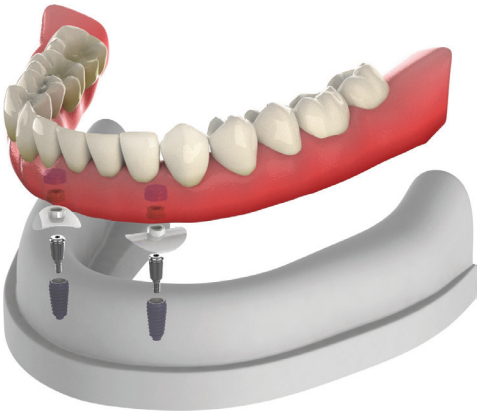

**ƯU ĐIỂM:**

- Giữ được độ chắc chắn cho bệnh nhân
- Đầu ron ít bị hỏng
- Đầu housing bác sĩ có thể sử dụng nhựa tự cứng hoặc thanh bar
- Hàm tháo lắp không bị tì đè trên mô mềm của những bệnh nhân
- Ron cao su hỗ trợ cho bệnh nhân ăn nhai chắc chắn không bị lắc hàm
- Tiết kiệm chi phí cho bệnh nhân
- Có thể sử dụng được trên multi
- Giải quyết được vấn đề đau đầu giữa multi và ball

**LƯU Ý:** Ron chỉ sử dụng nước lạnh để rửa

# HÀM THÁO LẮP



# MEG-BALL

(Có thể sử dụng trong trường hợp bác sĩ cắm nghiêng tối đa 15 độ)

## Meg ball abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm




| Chiều cao lợi | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 0 | MBAR00 |
| 1.0 | MBAR10 |
| 2.0 | MBAR20 |
| 3.0 | MBAR30 |
| 4.0 | MBAR40 |
| 5.0 | MBAR50 |

## Metal Housing

1 Metal Housing, 1 Retentive Ring

Metal Housing | Retentive Ring



Ø5.0

| Mã sản phẩm |
|---|
| MBHR |

## Meg-Ball Package

Bao gồm Meg-Ball Abutment/
Metal Housing Set/
Housing Positioner (0°,5°,10°,15°)




| Chiều cao lợi | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 1.0 | MBAR10P |
| 2.0 | MBAR20P |
| 3.0 | MBAR30P |
| 4.0 | MBAR40P |

## Retentive Ring

Retentive Ring



| Số lượng | Mã sản phẩm |
|---|---|
| 5 | MBR5 |
| 10 | MBR10 |

## Ball Drive

Để siết Ball abutment vào trụ implant bên dưới, có thể kết nối với tay khoan, tay vặn Ratchet hoặc Torque Wrench



| Loại | Mã sản phẩm |
|---|---|
| Toque Driver (Short) | TBT250S |
| Toque Driver (Long) | TBT250L |

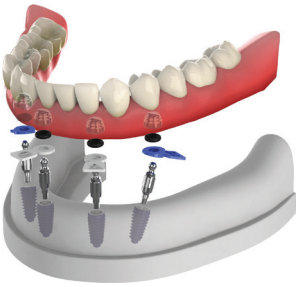

**ƯU ĐIỂM:**

- Giữ được độ chắc chắn cho bệnh nhân
- Đầu ron ít bị hỏng
- Đầu housing bác sĩ có thể sử dụng nhựa tự cứng hoặc thanh bar
- Hàm tháo lắp không bị tì đè trên mô mềm của những bệnh nhân
- Ron cao su hỗ trợ cho bệnh nhân ăn nhai chắc chắn không bị lắc hàm
- Tiết kiệm chi phí cho bệnh nhân
- Có thể sử dụng được trên multi
- Giải quyết được vấn đề đau đầu giữa multi và ball

**LƯU Ý:** Ron chỉ sử dụng nước lạnh để rửa

# KIT IMPLANT ANYRIDGE

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

Rachet



Cây định hướng



Cây vặn Torque



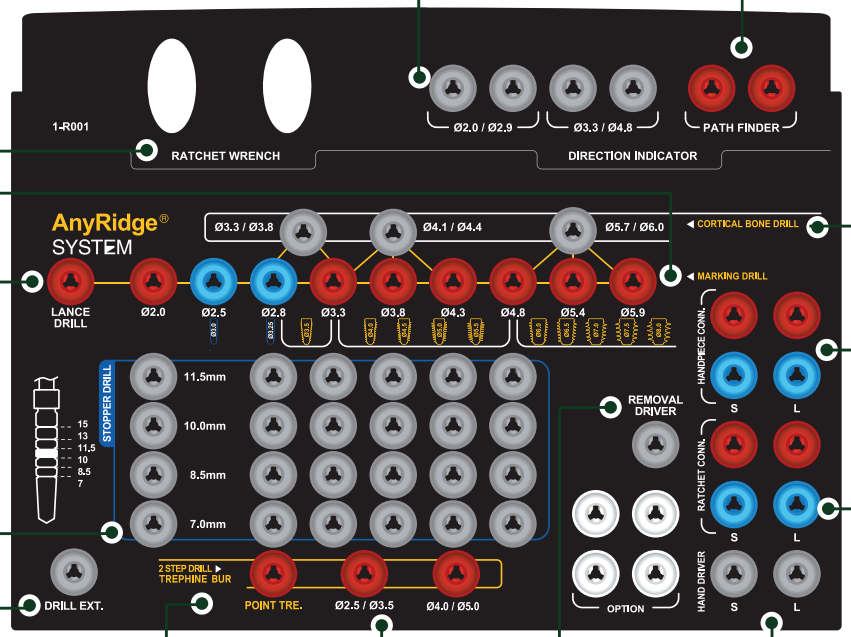


Path Finder
(Cây thăm dò trụ đã cấy)



Mũi khoan xương vỏ
(Mở rộng cổ)



Nấc 1 mở Ø3.3
nấc 2 mở Ø3.8

Mũi khoan có vạch đánh dấu




Mũi mở đầu



Cây vặn implant
bằng máy



Mũi khoan có nút chặn



Mũi nối dài



Mũi Trephine
có đỉnh nhọn



Mũi Trephine



Cây tháo
Abutment



Cây vặn
Abutment



Cây vặn implant
bằng tay



| Tên | Mã | Giá |
|---|---|---|
| Hand Driver (Dài 20mm) | TCMHDE1200 | 1,680,000đ |
| Hand Driver (Dài 30mm) | TCMHDS1200 | 1,680,000đ |
| Torque Wrench (~45Ncm) | MTW300A | 4,950,000đ |
| Lance Drill (Mũi mở đầu) | MGD100L | 2,150,000đ |
| Drill Extension | MDE150 | 2,180,000đ |

| Tên | Mã | Giá |
|---|---|---|
| Handpiece Connector: Cây vặn (Long) | TANHCL | 2,780,000đ |
| Handpiece Connector: Cây vặn (Short) | TANHCS | 2,780,000đ |
| Ratchet Connector: Cây vặn (Long) | TANRE | 1,275,000đ |
| Abutment Removal Driver: Cây tháo abutment (Short) | TANMRD18 | 1,680,000đ |
| Abutment Removal Driver: Cây tháo abutment (Long) | TANMRD25 | 1,680,000đ |

*Số công bố: 220002884/PCBB-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn

Hà Nội: 0906.844.369 | Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smiles

# PROTOCOL CẮM IMPLANT ANYRIDGE

## 1. ĐỐI VỚI XƯƠNG D1, D2

AR : Ø4.5 X10MM CORE 3.3


Lance Drill


Ø2.0 chiều dài 10mm


Ø2.5 chiều dài 10mm


Ø2.8 chiều dài 10mm





Ø3.3 chiều dài 10mm


Ø3.8 chiều dài 10mm


Ø4.3 chiều dài 10mm

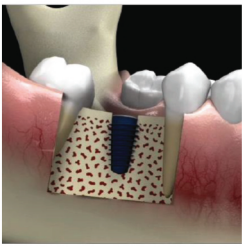
Đặt implant

Lưu ý: Trước khi đặt implant dùng mũi mở cổ (Cortical Bone Drill) làm rộng phần cổ implant theo vạch quy định. Hoặc dùng mũi Ø4.8 chiều dài 10mm

## 2. ĐỐI VỚI XƯƠNG D3

AR : Ø4.5 X10MM CORE 3.3

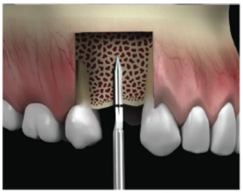
Lance Drill

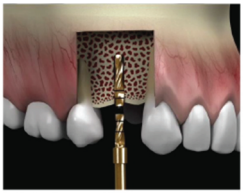
Ø2.0 chiều dài 10mm

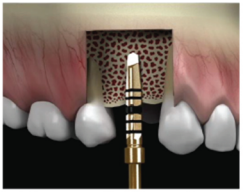
Ø2.5 chiều dài 10mm

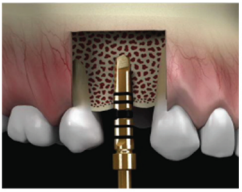
Ø2.8 chiều dài 10mm




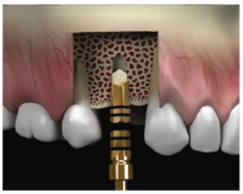
Ø3.3 chiều dài 10mm

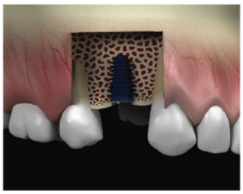
Đặt implant

Số công bố: 220002884/PCBB-HCM
Công ty TNHH MTV Tín Nha

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

## 3. ĐỐI VỚI XƯƠNG D4~5

## AR : Ø4.5 X10MM CORE 3.3

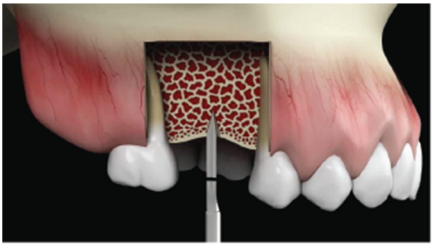

Lance Drill

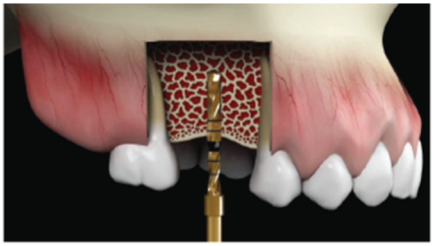

Ø2.0 chiều dài 10mm

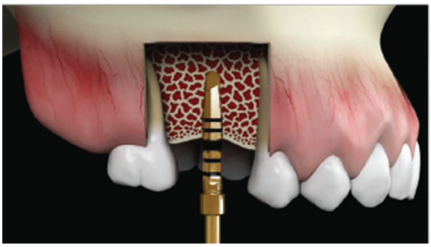

Ø2.5 chiều dài 10mm

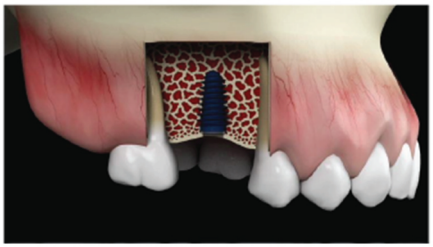

Đặt implant

## 4. LƯU Ý CHUNG:

- Mỗi core sẽ có sự khác biệt về Protocol
- Nếu khoan đúng chiều dài thực tế ghi trên nhãn Implant sẽ âm xương từ 0.8-1mm (tuỳ theo size implant).
- Thông thường implant có lõi lớn hơn như 3.8, 4.0, 4.3... được dùng cho vị trí răng cối.
- Implant có Ø <= 3.5(core 2.8), lực torque <= 50Ncm, vượt quá gây ra biến dạng, nứt vỡ implant.
- Implant (Ø 4.0 trở lên) lực khuyến cáo 40Ncm, giới hạn biến dạng là 80Ncm.




| | [35NCm] | [50NCm] | [100NCm] | [150NCm] | [200NCm] |
|---|---|---|---|---|---|
| AnyRidge (ø3.5) | 411.0MPa | 443.6MPa | 1041.4MPa | 1298.0MPa | 1343.5MPa |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smiles

# LƯU Ý KHI THÁO ABUTMENT VỚI IMPLANT ANYRIDGE

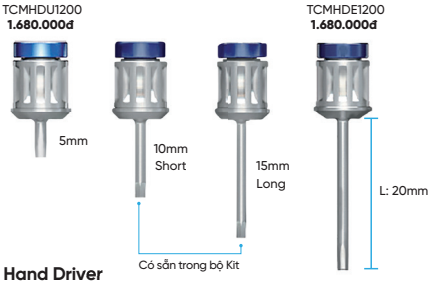


**Hand Driver**

Do **Abutment** được kết nối với **implant AnyRidge** bằng cơ chế hàn lạnh và côn Morse 5 độ nên sẽ có những lưu ý đặc biệt

## 01. THÁO VÍT

Dùng cây Hand Driver (có sẵn trong Kit AnyRidge) lấy con vít kết nối ra (vít sẽ phải đi qua 2 ren là ren của **Implant và Abutment**).

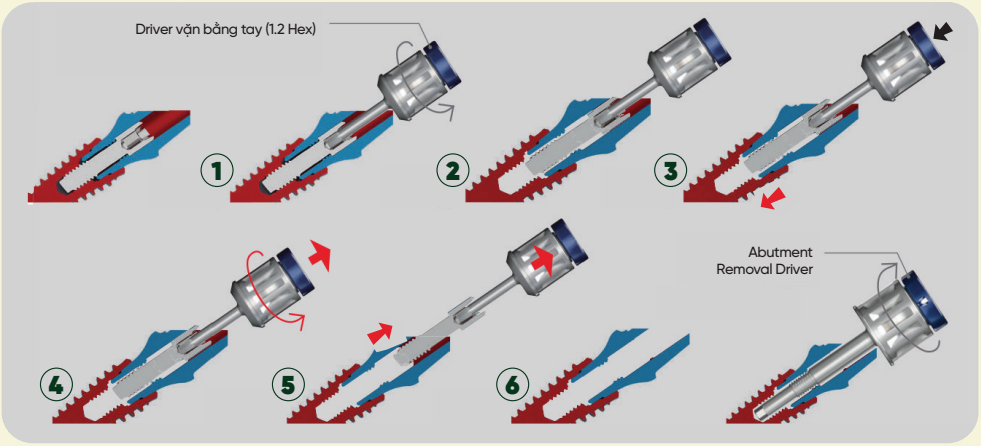


1. Dùng **Hand Driver** (có trong bộ Kit) để tháo vít. ①
2. X**oay ngược kim đồng hồ** tới khi cảm giác vít không lên được nữa mà xoay tại chỗ. ②
3. **Ấn chặt tay vặn xuống** khít với đầu vít. ③
4. **Nâng nhẹ tay vặn lên** (~1mm) để vít bắt vào ren trong abutment, **xoay ngược chiều kim đồng** hồ đến khi ốc đi hết ren trong của abutment. ④
5. Tháo rời hoàn toàn ốc khỏi abutment. ⑤

## 02. THÁO ABUTMENT

Sau khi tháo vít, abutment không thể tự tháo rời khỏi implant
=> Lắp Abutment Remover Driver (trong kit AnyRidge) xoay thuận chiều kim đồng hồ đến khi abutment rời khỏi implant (lực vặn có thể tới 25N). ⑥

Removal Driver AnyRidge
**TANMRD18 (Short): 1.680.000đ**
**TANMRD25 (Long): 1.680.000đ**



Quét mã QR để xem chi tiết

*Số công bố: 220001918/PCBA-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

# CHỈ ĐỊNH SIẾT LỰC





**LỰC QUÁ LỚN CÓ THỂ GÂY BIẾN DẠNG,**
khuyến cáo sử dụng lực nhỏ hơn hoặc bằng 50 Ncm với những Implant AnyRidge nhỏ (đường kính lõi 2.8mm) và Mini Implant (3.0mm)




**LƯU Ý:**
**Vận quá lực** có thể gây tổn hại không hoàn nguyên ở kết nối và/hoặc nút Implant

Với Implant AnyRidge đường kính nhỏ [Nhỏ hơn hoặc bằng 3.5mm (lõi 2.8mm)], lực đặt Implant tối đa được khuyến cáo là 50 Ncm để tránh tổn hại cấu trục của Implant.

| *Tên / Tên Thường Gọi* | *Chỉ định siết lực* |
|---|---|
| Cover Screw [AR]<br>*Ốc cover* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Healing Abutment [AR]<br>*Nút lành thương* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Healing Abutment [AR] - Anatomic<br>*Nút lành thương theo vị trí răng* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Healing Cap [AR]<br>*Healing cap* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Scan Abutment [AR]<br>*Đo lấy dấu digital* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Scan Healing Abutment [AR]<br>*Đo lấy dấu digital trên healing* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Multi Post Screw [AR]<br>*Ốc vặn trên phục hình Multi* | Bằng tay 5-8Ncm |
| Temporary Cylinder [CM]<br>*Temporary tạm Multi* | 15Ncm |
| CCM Cylinder [CM]<br>*Cylinder cố định Multi* | 15Ncm |
| Multi-unit Angled Abutment [CM]<br>*Multi nghiêng* | 25Ncm |
| Temporary Abutment [AR]<br>*Abutment tạm* | 25Ncm |

| *Tên / Tên Thường Gọi* | *Chỉ định siết lực* |
|---|---|
| Fuse Abutment [AR]<br>*Abutment tạm* | 25Ncm |
| Meg-Ball Abutment [AR]<br>*Meg-Ball abutment tháo lắp* | 35Ncm |
| Meg-Loc Abutment [AR]<br>*Meg-Loc abutment tháo lắp* | 35Ncm |
| Meg-Magnet Abutment [AR]<br>*Meg-Magnet abutment tháo lắp* | 35Ncm |
| Milling Abutment [AR]<br>*Milling Abutment* | 35Ncm |
| Multi-unit Abutment [CM]<br>*Multi thẳng* | 35Ncm |
| Angled Abutment [AR]<br>*Abutment nghiêng* | 35Ncm |
| EZ Post Abutment [AR]<br>*Abutment thẳng* | 35Ncm |
| TiGEN Abutment [AR]<br>*Customized abutment* | 35Ncm |
| ZrGEN Abutment [AR]<br>*Zirconia abutment* | 35Ncm |

*Số công bố: 220001918/PCBA-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

# QUY TRÌNH LẤY DẤU TRUYỀN THỐNG



## KỸ THUẬT LẤY DẤU KHAY MỞ

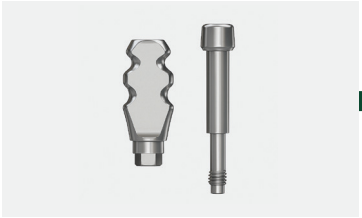

Impression Coping

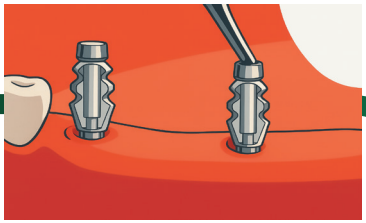

Chọn và gắn Impression Coping có cùng đường kính với Healing Abutment.

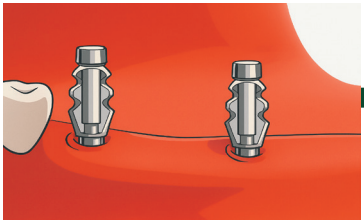

Sau khi gắn
Impression Coping

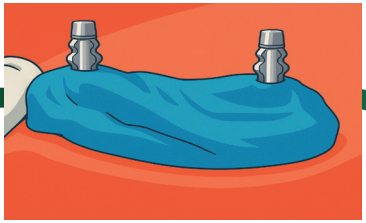

Bơm vật liệu lấy dấu xung quanh Impression Coping

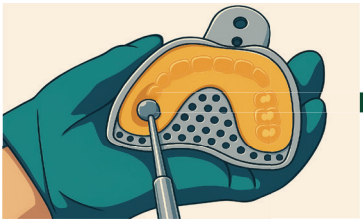

Bơm vật liệu lấy dấu vào khay lấy dấu

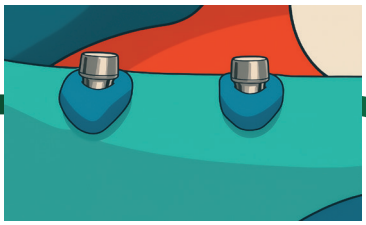

Lấy dấu
(sử dụng khay có lỗ)

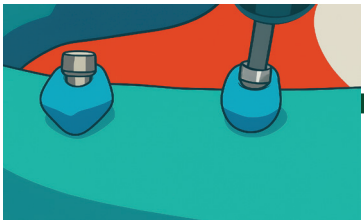

Tháo vít của Impression Coping trước khi tháo khay lấy dấu.

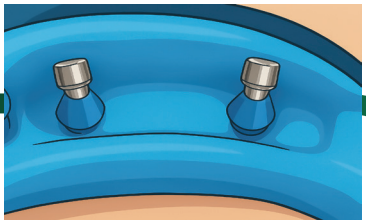

Mặt trong của Impression Coping sẽ được lấy ra cùng với khay

*Số công bố: 220001918/PCBA-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn
Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

# QUY TRÌNH LẤY DẤU TRUYỀN THỐNG

## KỸ THUẬT LẤY DẤU KHAY ĐÓNG

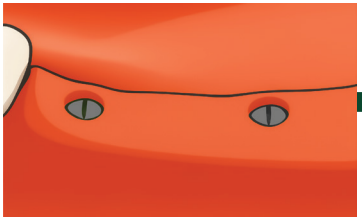

Tháo vít đậy (nếu là phẫu thuật 2 thì) và gắn Healing Abutment

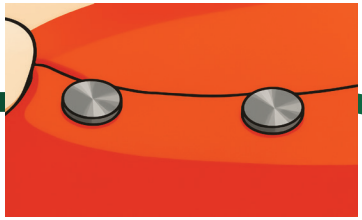

Mô mềm hình thành xung quanh Healing Abutment



Chọn Impression Coping loại transfer

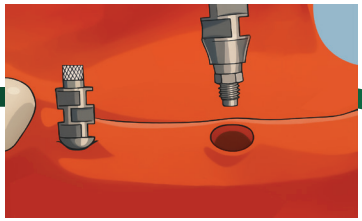

Gắn Impression Coping có cùng đường kính với Healing Abutment.

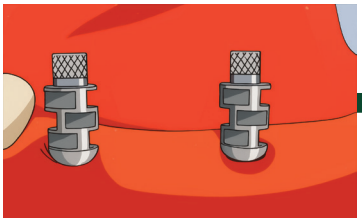

Sau khi đã gắn Impression Coping

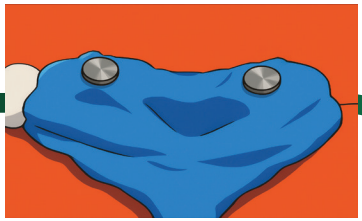

Bơm vật liệu lấy dấu quanh Impression Coping

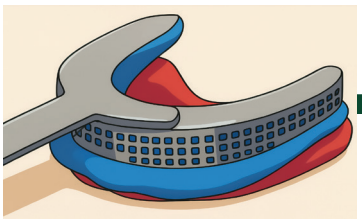

Tiến hành lấy dấu bằng khay

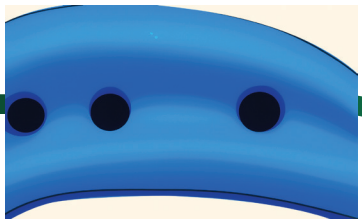

Quan sát mặt trong của dấu, chú ý mặt phẳng được in lại trên vật liệu lấy dấu

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

IMPLANT ANYRIDGE

# QUY TRÌNH LẤY DẤU KỸ THUẬT SỐ

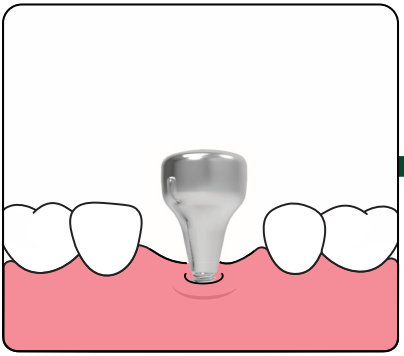

Đặt Healing tạo đường viền nướu

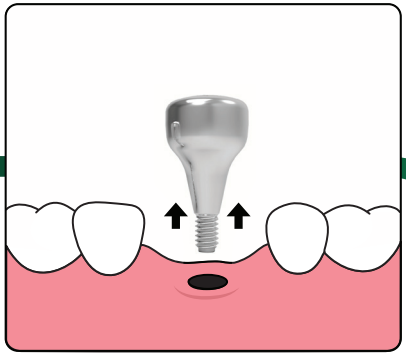

Tháo healing và đặt Scanbody vào để Scan
*(Lưu ý gắn scan vào đúng Hex lục giác của implant)*

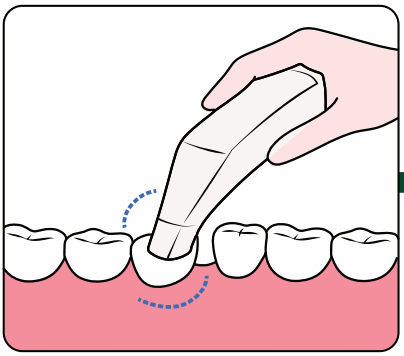

Scan trên vị trí implant đã gắn trên Scan body
*(Lưu ý scan rõ vị trí nướu xung quanh implant và scanbody. Scan luôn cả hàm dưới, hàm trên & hàm đối)*

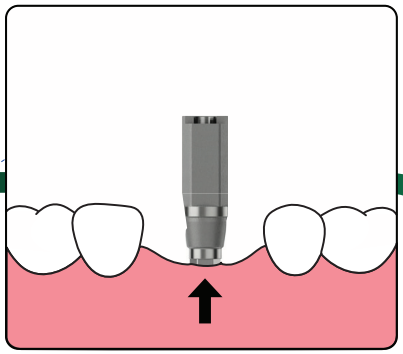

Tháo Scanbody và đặt lại healing



Quét mã QR để truy cập vào thư viện

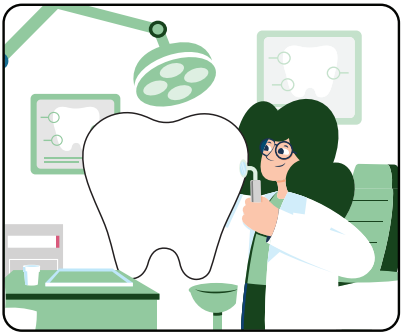

Gửi thư viện của implant và mẫu Scan sang cho lab.

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# HƯỚNG DẪN THƯ VIỆN R2 GATE

**1** Truy cập Link thư mục:
https://www.r2gate.com/cad-cam/288

Quét mã QR để truy cập vào thư viện



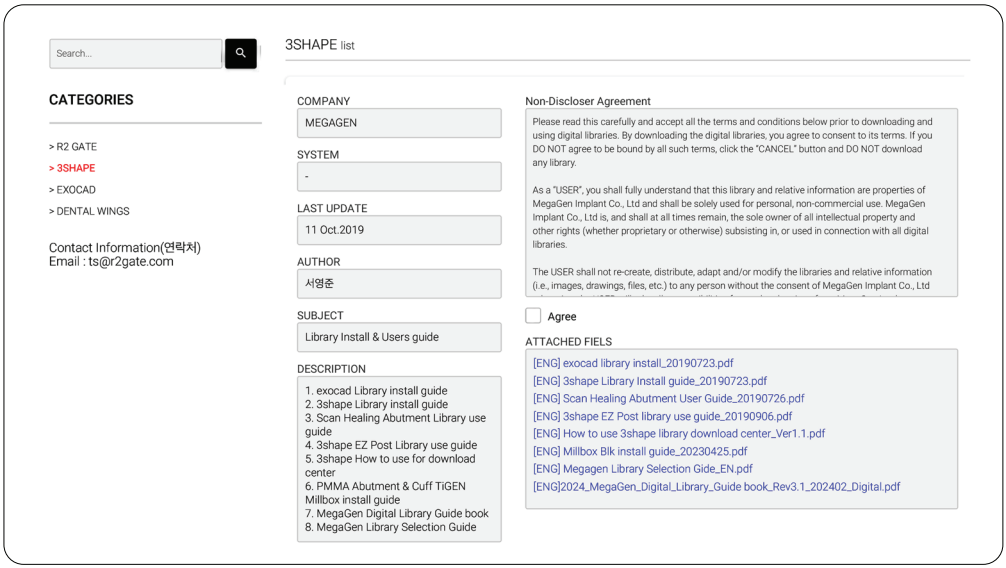


**2** Truy cập vào **EXOCAD** hoặc **3SHAPE** tìm tải file phụ kiện tương ứng

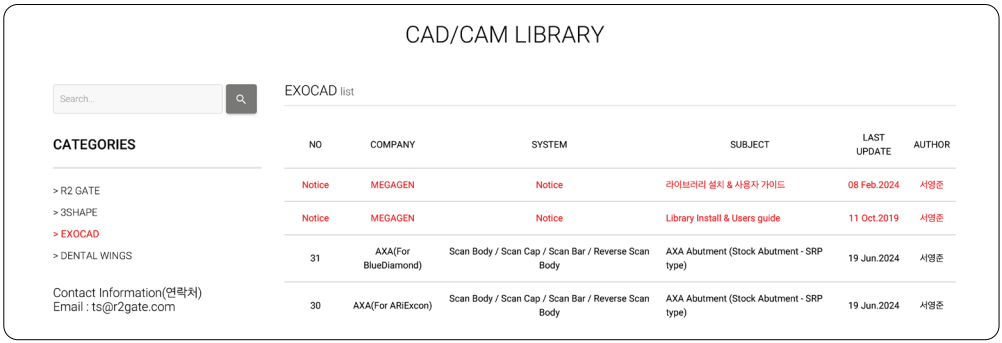


*Số công bố: 220001918/PCBA-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn

Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

# HƯỚNG DẪN THƯ VIỆN R2 GATE

Truy cập vào **EXOCAD** hoặc **3SHAPE** tìm tải file phụ kiện tương ứng

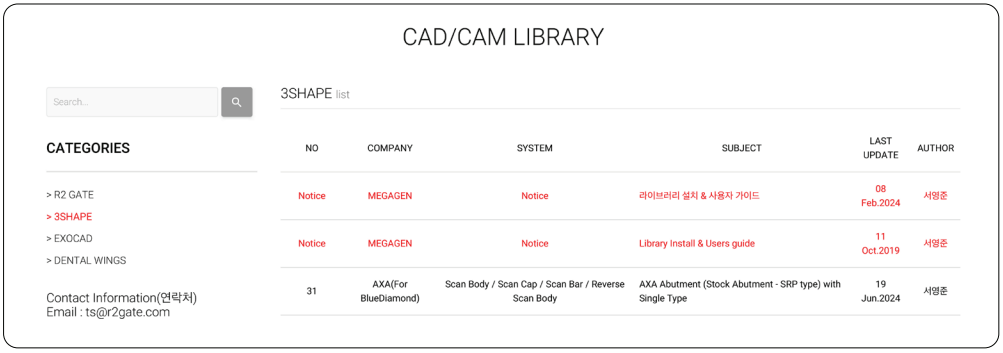


| Phần mềm | Dòng implant | Thư viện | Truy cập thư mục |
|---|---|---|---|
| 3shape | Implant ST | Scan abutment | ST - Scan Abutment - ZrGEN/TiGEN (Ti-base/Pre-milled blank) Chọn: Megagen_ST_M_R_Scan_Analog 2piece.zip |
| 3shape | Implant ST | Digital analog (2 piece) | ST - Scan Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank). Chọn: Megagen_ST_M_R_Scan_Analog 2piece.zip |
| 3shape | Implant ST | Tibase + Premill | ST - Scan Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank). Chọn: MegaGen_ST_M_R_SHA_ Head_ZrGEN_TiGEN_Custom abutment.zip |
| 3shape | Implant ST | EZ post abutment | ST - Stock Abutment - EZ Post (Stock abutment) Chọn: MegaGen_ST_EZ Post_EZ Post_Rev2.dme |
| 3shape | Implant AnyRidge | Scan abutment | AnyRidge - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment) Chọn: MEGAGEN_AnyRidge_Scanbody_EZpost.zip |
| 3shape | Implant AnyRidge | Digital analog (2 piece) | AnyRidge - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank). Chọn: MEGAGEN_AnyRidge_Custom abutment_Analog(2piece).zip |
| 3shape | Implant AnyRidge | Tibase + Premill | AnyRidge - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank) . Chọn: MEGAGEN_AnyRidge_Custom abutment.zip |
| 3shape | Multi | Scan abutment multi | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base) Chọn: MegaGen_MUA_N_Bar.zip |
| 3shape | Multi | Digital analog (2 piece) | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base). Chọn: MEGAGEN_MUA_N type_Custom abutment_Analog(2piece).zip |
| 3shape | Multi | Zrgen | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base). Chọn: MEGAGEN_MUA_N type_Custom abutment_Analog(2piece).zip |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# HƯỚNG DẪN THƯ VIỆN R2 GATE

| Phần mềm | Dòng implant | Thư viện | Truy cập thư mục |
|---|---|---|---|
| Exocad | Implant ST | Scan abutment | ST - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment)<br>Chọn: MegaGen_ST_Scanbody_EZpost.zip |
| Exocad | Implant ST | Digital analog (2 piece) | ST - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank. Chọn:<br>MGG_STM_R_SHA_ZGTG_Analog(2piece)- tolerance_0_70.zip |
| Exocad | Implant ST | Digital analog RP | ST - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment)<br>Chọn: MegaGen_ST_EZpost_RP.zip |
| Exocad | Implant ST | Tibase + Premill | ST - Scan abutment / Scan Healing Abutment - Cuff TiGEN (Pre-milled blank with Cuff). Chọn:<br>MegaGen_ST_Mini,Regular_Cust_Abt_9,13mm(Cuff_TiGEN).zip |
| Exocad | Implant ST | EZ post abutment | ST - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment)<br>Chọn: MegaGen_ST_Scanbody_EZpost.zip |
| Exocad | Implant AnyRidge | Scan abutment/ Scan Healing Abutment | AnyRidge - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment)<br>Chọn: MEGAGEN_AnyRidge_Scanbody_EZpost.zip |
| Exocad | Implant AnyRidge | Digital analog (2 piece) | AnyRidge - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank). Chọn:<br>MegaGen_AnyRidge_Analog(2piece).zip |
| Exocad | Implant AnyRidge | Digital analog RP | AnyRidge - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank)<br>Chọn: MegaGen_AR_Cust_Abt_RP - tolerance 0~70.zip |
| Exocad | Implant AnyRidge | Tibase + Premill | AnyRidge - Scan abutment / Scan Healing Abutment - ZrGEN / TiGEN (Ti-base / Pre-milled blank).<br>Chọn: MegaGen_AR_Cust_Abt.zip |
| Exocad | Implant AnyRidge | EZ post abutment | AnyRidge - Stock abutment - EZ Post (Stock abutment)<br>Chọn: MEGAGEN_AnyRidge_EZpost_EZpost.zip |
| Exocad | Multi | Scan abutment multi | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base)<br>Chọn: MegaGen_MUA_N_Type_Bar_13mm.zip |
| Exocad | Multi | Digital analog (2 piece) | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base)<br>Chọn: MegaGen_MUA_N_Type_Cust_Abt.zip |
| Exocad | Multi | Digital analog RP | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base)<br>Chọn: MegaGen_MUA_N_Type_Bar_13mm.zip |
| Exocad | Multi | Zrgen | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base)<br>Chọn: MegaGen_MUA_N_Type_Cust_Abt.zip |
| Exocad | Multi | Screw | MUA - Scan abutment - ZrGEN (Ti base)<br>Chọn: MegaGen_MUA_N_Type_Bar_13mm.zip |

*Số công bố: 220001918/PCBA-HCM*
*Công ty TNHH MTV Tín Nha*

tinnha.vn

Hà Nội: 0906.844.369
Hồ Chí Minh & Đà Nẵng: 0906.928.369

# QUY ĐỊNH MƯỢN HÀNG

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

## XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG HÀNG MƯỢN



### Thông tin

**Thông tin về tình trạng hàng được cập nhật vào phiếu mượn**



### Kiểm tra

Kiểm tra và ghi nhận tình trạng thực tế của hàng mượn trước khi giao/nhận (bao gồm hình ảnh, số lượng kèm theo).

## THỜI GIAN MƯỢN




Đối với các nha khoa tại **nội thành Hà Nội** và **Hồ Chí Minh**, thời gian mượn tối đa là 3 ngày (Đã bao gồm thời gian đi và về)




Đối với các nha khoa ở **tỉnh, thành phố khác**, thời gian mượn tối đa là 5 ngày (Đã bao gồm thời gian đi và về).

## LƯU Ý



### Trách nhiệm bảo quản

Khách hàng chịu trách nhiệm đối với việc mất mát hoặc hư hỏng sẽ đền bù theo giá bán bình thường của Tín Nha.



### Phí vận chuyển

Khách hàng sẽ **chịu chi phí vận chuyển cho cả 2 chiều**: đi và về.



### Vệ sinh sản phẩm

Khách hàng vui lòng **vệ sinh sản phẩm trước khi trả hàng**

**THỨ 2 - THỨ 7**

Thời gian làm việc
**Thứ 2 - Thứ 7**

**08:00 – 17:30**

**CHỦ NHẬT**



Hỗ trợ giao hàng
**Chủ nhật** (trừ ngày lễ)

Áp dụng tại khu vực:
**TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội**

Tín Nha xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã tin tưởng và đồng hành cùng Tín Nha.

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smile

# TRẢI NGHIỆM ĐỔI CÁC DÒNG IMPLANT MEGAGEN VÀ PHỤ KIỆN

*(với chi phí bù chênh lệch hợp lý)*

Khi mua hợp đồng tại Tín Nha, bác sĩ có thể

**linh hoạt đổi giữa các dòng implant như ST, AnyRidge, ARi và Blue Diamond với phần chi phí bù chênh lệch tương ứng (không quá 10% hợp đồng).**



BLUE DIAMOND IMPLANT

BỨT PHÁ GIỚI HẠN VỀ ĐỘ BỀN VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH



ANYRIDGE® by MEGA'GEN

CHUYÊN DÙNG CHO TẢI LỰC TỨC THÌ VÀ XƯƠNG XỐP



ST™ by MEGA'GEN

DẠNG PHỔ THÔNG VỚI CHI PHÍ TỐI ƯU



ARi® by MEGA'GEN

GIẢI PHÁP MỚI CHO SỐNG HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC

Ngoài ra, bác sĩ cũng có thể linh hoạt **đổi phụ kiện** **(healing, abutment, scan body...)** hoặc **quy đổi sang mặt hàng** khác trước khi chốt hợp đồng

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | KARIN3001 | Bộ kit cắm AnyRidge |  | 4 | 2 | 1 |
| 2 | KSTIN3000 | Bộ kit ST |  | 2 | 2 | 1 |
| 3 | KAGIN3000 | Bộ kit máng AnyRidge |  | 1 | 1 | 1 |
| 4 | KAGIN3001 | Bộ kit máng AnyOne |  | 1 | 1 | 0 |
| 5 | KAOIN3003 | Bộ kit cắm AnyOne |  | 1 | 0 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | KARO3001 | Bộ kit cắm Blue Diamond |  | 1 | 0 | 0 |
| 7 | MKARI3000M | Bộ kit cắm Ari |  | 1 | 1 | 0 |
| 8 | KAOIN3003* | Kit Implant (Short) |  | 0 | 1 | 0 |
| 9 | IMPLANT AIR | Máy cắm Implant Air |  | 1 | 1 | 1 |
| 10 | MINIYNIKO | Máy cắm implant (Ý) |  | 0 | 0 | 1 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | KX95L_HP-L004 | Tay khoan implant |  | 4 | 1 | 2 |
| 12 | NK403-022H | Tay khoan chậm low speed |  | 0 | 1 | 0 |
| 13 | MD-4CA-P15(6) | Tay khoan chậm low speed |  | 0 | 1 | 0 |
| 14 | 7110 | Bộ kit nâng xoang tổng hợp |  | 1 | 5 | 1 |
| 15 | KLSCN3000 | Bộ kit nâng xoang hở MILA |  | 1 | 1 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | SGIS3000 | Bộ kit nâng xoang kín MICA |  | 0 | 1 | 0 |
| 17 | 7030 | Bone Expander kit |  | 0 | 2 | 0 |
| 18 | KPSCS3000 | Bộ Kit xử lý chân răng hỏng |  | 0 | 1 | 0 |
| 19 | 1DD1607<br>+1DD1911<br>+2DD2029<br>+2DD3029<br>+3DD20H | Bộ Root Membrane mini (gồm 5 mũi) |  | 1 | 0 | 0 |
| 20 | KANASG3000 | Bộ Kit hướng dẫn chọn Abutment |  | 0 | 1 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | MUD10 | Cây vặn multi thẳng | 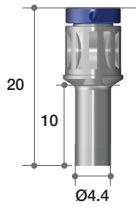 | 2 | 3 | 0 |
| 22 | MUARD20 | Cây tháo multi Anyridge nghiêng | 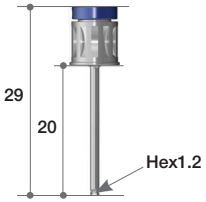 | 1 | 0 | 1 |
| 23 | MUALA | Analog multi |  | 6 | 5 | 0 |
| 24 | MUSG70 | Thước cắm multi | 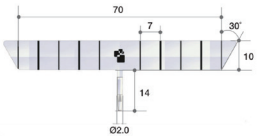 | 1 | 1 | 0 |
| 25 | TBR250S | Cây vặn Meg ball (ngắn) |  | 0 | 1 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | TBR250L | Cây vặn Meg ball (dài) |  | 1 | 0 | 0 |
| 27 | MLMT | Cây đặt Meg-log | 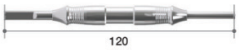 | 1 | 0 | 0 |
| 28 | AIHCS | Cây đặt implant Advanced Intermezzo bằng máy, h=15 |  | 1 | 3 | 0 |
| 29 | AIRCL, AIHCL | Cây đặt implant Advanced Intermezzo bằng tay, h=20 |  | 1 | 3 | 0 |
| 30 | AANHAF0403, AANHAF0407 AANHAF0405, AANHAF0404 | Healing AR Ø4.0, h=3, Ø4.0, h=7, Ø4.0, h=5, Ø4.0, h=4 | 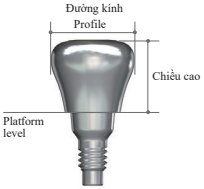 | 0 | 1 | 0 |
| 31 | | Healing ARi | 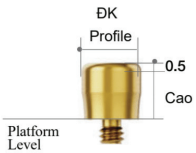 | 0 | 2 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | AROHAR504 | Healing BD Ø5.0, h=4 |  | 0 | 1 | 0 |
| 33 | AROHAN505 | Healing BD Ø5.0, h=5 |  | 0 | 2 | 0 |
| 34 | MIHA3560 | Healing MN Ø3.5, h=6 |  | 0 | 1 | 0 |
| 35 | HA5540 | Healing AO/ST Ø5.5, h=4 |  | 0 | 1 | 0 |
| 36 | AROICPN4016T | Coping BD khay mở, Ø4.0, h=16 | 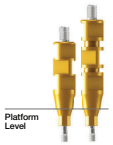 | 0 | 2 | 0 |
| 37 | ARIEICPN4012T | Coping Ari khay mở, Ø4.0, h=12 | 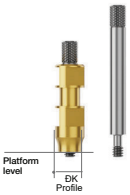 | 0 | 2 | 0 |
| 38 | STPIM4015T | Coping ST mini Ø4, h=15 | 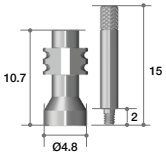 | 0 | 1 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | MIIP3516HT | Coping MN (khay mở) | 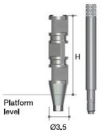 | 0 | 1 | 0 |
| 40 | AALAF6080 | Lab analog AR Ø6 - Ø8 |  | 0 | 1 | 0 |
| 41 | ARIEALNT | Lab analog ARi Ø3.3, h=12 | 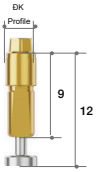 | 0 | 2 | 0 |
| 42 | BDIALRT, BDIALNT | Lab analog BD Ø4, NC và RC Ø4, | 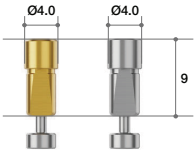 | 0 | 2 | 0 |
| 43 | STTLA350 | Lab analog ST mini Ø3.5 |  | 0 | 1 | 0 |
| 44 | LA400H | Lab analog AO, Regular & Wide |  | 0 | 2 | 0 |
| 45 | MILA300H | Lab analog MN, h=12 | 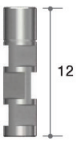 | 0 | 1 | 0 |

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGAGEN
For Lifetime Smiles

# DANH SÁCH HÀNG MƯỢN

| STT | MÃ | TÊN SẢN PHẨM | HÌNH ẢNH | KHO HỒ CHÍ MINH | KHO HÀ NỘI | KHO ĐÀ NẴNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | BT-5034 | Mũi mài xương |  | 2 | 0 | 0 |
| 47 | BT-035 | Hộp đựng tac | 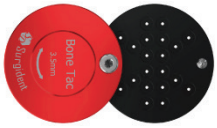 | 1 | 0 | 0 |
| 48 | TA-01 | Cây giữ tac |  | 2 | 1 | 0 |
| 49 | TR-01 | Tay vặn vis |  | 0 | 1 | 0 |
| 50 | NEXTON-5517 | Búa đóng tac |  | 2 | 1 | 0 |
| 51 | SD-PD12 | Mũi mồi cho vis cố định xương 1.2 |  | 1 | 0 | 0 |
| 52 | DH-01 + TR-03 | Cây vặn vis cố định xương/vis cọc lều bằng tay | 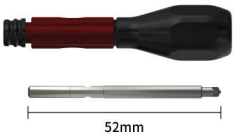 | 1 | 0 | 0 |
| 53 | TR-02 | Cây vặn vis cố định xương/vis cọc lều bằng máy |  | 2 | 0 | 0 |